

Số: 01 /KT-PA

Nam Đàn, ngày tháng 8 năm 2026

PHƯƠNG ÁN
XỬ LÝ TÀI SẢN TỪ KHAI THÁC LÂM SẢN

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ khoản 4 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 4/8/2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Thông tư của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 26/2023/TT-BNNPTNT ngày 25/6/2023 quy định về quản lý lâm sản, xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; và số 84/2025/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 24/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về Quyết định Ban hành Danh mục các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội không sử dụng ngân sách được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Văn bản số 9438/UBND-NN ngày 28/7/2026 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế khi khai thác mỏ đất san lấp phục vụ thi công Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh – Thanh Thủy;

Căn cứ Quyết định số 672 /QĐ-SNNMT-LNKL ngày 07/8/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc Phê duyệt phương án khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu của UBND xã Nam Đàn (đại diện chủ rừng) để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Mỏ đất làm vật liệu san lấp Hồng Tân 2 tại khu vực Núi Màng Giàng thuộc xã Nam Đàn;

Phòng Kinh tế- xã Nam Đàn lập phương án xử lý tài sản từ khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu của UBND xã Nam Đàn (đại diện chủ rừng) để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án, với các nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ rừng: UBND xã Nam Đàn (đại diện chủ rừng)

2. Loại rừng, diện tích:

Dự án Mỏ đất làm vật liệu san lấp Hồng Tân 2 tại khu vực Núi Màng Giàng thuộc xã Nam Đàn:

- Loại rừng: Rừng sản xuất.

- Tổng diện tích thực hiện dự án Mỏ: 6,39775 ha; diện tích có Thông cần khai thác tận thu: 2,61000 ha

3. Địa điểm, trạng thái rừng:

- Đối tượng rừng: Rừng trồng

Khu vực thực hiện phương án: lô a khoảnh 8, tiểu khu 1014, tổng diện tích là: 6,39775 ha. Diện tích có cây Thông: 2,61 ha.

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC LÂM SẢN, THANH LÝ RỪNG

1. Phương án khai thác lâm sản

a) Quyết định phê duyệt phương án khai thác: Khu vực thực hiện phương án được phê duyệt Phê duyệt phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu để thực hiện Dự án Mỏ đất làm vật liệu san lấp Hồng Tân 2 tại khu vực Núi Màng Giàng thuộc xã Nam Đàn, tỉnh Nghệ An tại Quyết định số 672 /QĐ-SNNMT-LNKL ngày 07/8/2026 Nghệ An; Phương án khai thác tận dụng rừng do phòng Kinh tế xã Nam Đàn lập.

b) Nội dung phương án khai thác:

- Rừng sản xuất là rừng trồng: Khu vực thực hiện phương án: lô a khoảnh 8, tiểu khu 1014, tổng diện tích là: 6,39775 ha. Diện tích có cây Thông: 2,61 ha.

Chi tiết địa danh, diện tích khai thác được thể hiện ở Biểu 01 dưới đây.

Bảng 1: Địa danh, diện tích và trữ lượng khai thác tận dụng
(Chủ rừng Nhà nước là đại diện chủ sở hữu: UBND xã Nam Đàn)

TT	Chủ rừng	Địa danh			DT khai thác (ha)	Số cây/lô	Loài cây	Sản lượng/lô		Quy hoạch
		TK	Kh	Lô				Gỗ (m3)	Củi (Ster)	
1	UBND xã Nam Đàn	1014	8	a	2,61	706	Thông nhựa	128,384	78,602	SX
	Tổng cộng				2,61	706		128,384	78,602	

- Loài cây: Thông: khoảng 706 cây trên toàn bộ diện tích có rừng (2,61ha). Đường kính ngang ngực ($D_{1.3}$) từ 12- 36 cm; Chiều cao vút ngọn (H_{vn}) từ 6- 14 m.
(số lượng cây Thông và các chỉ tiêu lâm học; tính toán khối lượng sản phẩm: có biểu chi tiết 02 và 03 kèm theo)

Theo số liệu khảo sát ở các bảng trên cho thấy phẩm chất cây gỗ (chu vi, đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 m, chiều cao vút ngọn). Tổng trữ lượng gỗ có thể khai thác trên khu vực thực hiện dự án khoảng 183,406 m³ tương đương 174 tấn.

- Phương thức khai thác: **Khai thác trắng toàn bộ.**

- Hình thức khai thác: **Chặt hạ thủ công toàn bộ diện tích có cây Thông nằm trong vùng mở được phê duyệt.**

III. PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ TÀI SẢN

1. Hình thức xử lý: Thực hiện bán chỉ định thầu lâm sản theo quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 4/8/2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Hình thức bán: Bán lâm sản (gỗ và củi) tại rừng trước khi khai thác.

- Phương thức bán tài sản: Chỉ định thầu cho nhà thầu có năng lực tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện

a) Thời gian xử lý:

- Thời gian bắt đầu tiến hành khai thác: Thực hiện xong việc khai thác lâm sản sau 02 ngày kể từ hợp đồng mua bán tài sản với tổ chức, cá nhân được xác lập.

- Thời gian hoàn thành khai thác và bàn giao mặt bằng: Trước ngày 15/8/2026.

b) Cơ quan, đơn vị được giao xử lý tài sản: Phòng Kinh tế xã tổ chức thực hiện phương án xử lý tài sản; tham mưu UBND xã (chủ rừng) ký hợp đồng mua bán tài sản với tổ chức, cá nhân được chỉ định thầu.

c) Tổ chức, cá nhân tham gia mua bán tài sản: Phải nộp tiền đặt trước là 20% giá ước lượng tại thời điểm.

3. Trách nhiệm của chủ rừng và các cơ quan liên quan

3.1 Đối với UBND xã Nam Đàn (đại diện chủ rừng):

- Tổ chức việc định giá, bán đấu giá tài sản đúng trình tự, thủ tục; công khai, minh bạch, bảo đảm cạnh tranh, khách quan.

- Quản lý toàn bộ số tiền thu được từ xử lý tài sản; thực hiện thu, chi, nộp ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

- Tổ chức, phối hợp với cơ quan chức năng liên quan (Hạt Kiểm lâm, Công an xã...) giám sát quá trình khai thác, vận chuyển lâm sản sau khai thác; bảo đảm khai thác đúng phạm vi, khối lượng và thời gian được phê duyệt.

- Thực hiện chế độ báo cáo kết quả xử lý tài sản, quyết toán kinh phí theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện.

3.2 Đối với nhà thầu:

Sau khi Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản công, và hợp đồng mua bán tài sản được xác lập, Nhà thầu chịu trách nhiệm bố trí nguồn nhân lực, phương tiện, máy móc, trang thiết bị để tổ chức khai thác lâm sản đảm bảo đúng kỹ thuật, an toàn lao động. Tổ chức quản lý, bảo vệ lâm sản trên diện tích được bàn giao để khai thác và tự quản lý, bảo vệ sản phẩm sau khai thác. Nghiêm cấm việc khai thác ra ngoài mốc giới, lợi dụng khai thác lâm sản trái phép hoặc hợp thức hóa lâm sản trái phép đi tiêu thụ. Lập hồ sơ lâm sản để vận xuất, vận chuyển đi tiêu thụ đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ

1. Nguồn thu:

- Nguồn thu từ việc xử lý tài sản là toàn bộ số tiền thu được từ bán đấu giá lâm sản tại rừng trước khi khai thác theo phương án được phê duyệt.

- Các khoản thu hợp pháp khác có liên quan trong quá trình tổ chức xử lý tài sản (nếu có).

2. Các khoản chi:

- Chi phí phục vụ công tác khảo sát, điều tra, kiểm kê, đo đếm, xác định trữ lượng, chủng loại, chất lượng lâm sản; chi phí lập, thẩm định và phê duyệt phương án khai thác, phương án xử lý tài sản.

- Chi phí thuê đơn vị tư vấn định giá, thẩm định giá tài sản.

- Các khoản phí, lệ phí và chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến quá trình xử lý tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Phần chủ rừng, đơn vị được hưởng lợi:

- Việc phân chia, quản lý và sử dụng nguồn thu từ xử lý tài sản thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành và khoản 8 Điều 89a Nghị định số 42/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Chủ rừng có trách nhiệm sử dụng phần kinh phí được hưởng đúng mục đích, công khai, minh bạch, đúng chế độ tài chính hiện hành.

4. Số tiền nộp ngân sách nhà nước:

- Sau khi trừ các khoản chi phí hợp pháp theo quy định, số tiền còn lại phải được nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

- Việc nộp, quản lý và hạch toán ngân sách thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT

1. Trách nhiệm của chủ rừng, đơn vị được giao.

- Phòng Kinh tế xã tham mưu cho UBND xã Nam Đàn (đại diện chủ rừng) tổ chức triển khai thực hiện phương án xử lý tài sản từ khai thác lâm sản theo đúng nội dung đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức định giá tài sản; ký kết hợp đồng với đơn vị trúng thầu và giám sát quá trình khai thác, vận chuyển lâm sản theo đúng quy định.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, quyết toán thu – chi tài chính; chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác, minh bạch của toàn bộ quá trình xử lý tài sản.

2. Trách nhiệm giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tài chính, kiểm toán, thanh tra.

- Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hướng dẫn chuyên môn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện phương án theo quy định.

- Cơ quan tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí.

- Các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thực hiện giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp giám sát, bảo đảm việc xử lý tài sản đúng quy định của pháp luật.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kính đề nghị Đảng ủy, HĐND, UBND xã, các Tổ chức chính trị- xã hội trên địa bàn quan tâm hướng dẫn Phòng Kinh tế trong quá trình tổ chức, thực hiện xử lý tài sản từ khai thác lâm sản bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Đề nghị Hạt kiểm lâm Nam Đàn và các cơ quan liên quan tăng cường phối hợp, kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện phương án; kịp thời hướng dẫn xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Trên đây là phương án xử lý tài sản từ khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu của UBND xã Nam Đàn (đại diện chủ rừng) để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Mỏ đất làm vật liệu san lấp Hồng Tân 2 tại khu vực Núi Màng Giàng thuộc xã Nam Đàn. Kính đề nghị Chủ tịch UBND xã Nam Đàn xem xét, phê duyệt để làm cơ sở thực hiện./.

Nơi nhận:

- T. trực Đảng ủy, HĐND xã (để b/c);
- Lãnh đạo UBND xã (để b/c);
- Các phòng, ban xã (để p/h);
- Hạt K.lâm Nam Đàn (để p/h);
- Công an xã (để p/h);
- Lưu VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Đăng Khoa

Biểu 02: Thống kê số lượng cây gỗ và các chỉ tiêu Lâm học

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m3)	củi (ster)
I	Xã Nam Đàn							
1		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
2		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
3		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
4		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
5		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
6		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
7		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
8		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
9		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
10		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
11		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
12		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
13		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
14		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
15		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
16		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
17		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
18		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
19		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
20		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
21		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
22		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
23		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
24		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
25		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
26		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
27		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
28		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
29		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
30		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
31		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
32		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
33		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
34		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
35		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
36		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
37		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
38		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
39		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
40		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củ (ster)
41		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
42		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
43		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
44		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
45		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
46		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
47		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
48		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
49		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
50		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
51		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
52		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
53		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
54		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
55		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
56		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
57		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
58		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
59		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
60		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
61		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
62		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
63		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
64		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
65		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
66		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
67		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
68		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
69		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
70		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
71		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
72		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
73		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
74		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
75		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
76		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
77		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
78		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
79		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
80		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củ (ster)
81		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
82		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
83		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
84		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
85		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
86		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
87		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
88		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
89		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
90		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
91		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
92		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
93		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
94		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
95		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
96		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
97		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
98		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
99		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
100		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
101		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
102		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
103		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
104		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
105		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
106		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
107		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
108		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
109		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
110		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
111		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
112		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
113		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
114		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
115		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
116		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
117		Thông	56.5	18	7	0.089	0.062	0.038
118		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
119		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
120		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m3)	củi (ster)
121		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
122		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
123		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
124		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
125		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
126		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
127		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
128		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
129		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
130		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
131		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
132		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
133		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
134		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
135		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
136		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
137		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
138		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
139		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
140		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
141		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
142		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
143		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
144		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
145		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
146		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
147		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
148		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
149		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
150		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
151		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
152		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
153		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
154		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
155		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
156		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
157		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
158		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
159		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
160		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củ (ster)
161		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
162		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
163		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
164		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
165		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
166		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
167		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
168		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
169		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
170		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
171		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
172		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
173		Thông	75.4	24	10	0.226	0.158	0.097
174		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
175		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
176		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
177		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
178		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
179		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
180		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
181		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
182		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
183		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
184		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
185		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
186		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
187		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
188		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
189		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
190		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
191		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
192		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
193		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
194		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
195		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
196		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
197		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
198		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
199		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
200		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củ (ster)
201		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
202		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
203		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
204		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
205		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
206		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
207		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
208		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
209		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
210		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
211		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
212		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
213		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
214		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
215		Thông	75.4	24	10	0.226	0.158	0.097
216		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
217		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
218		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
219		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
220		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
221		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
222		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
223		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
224		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
225		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
226		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
227		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
228		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
229		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
230		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
231		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
232		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
233		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
234		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
235		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
236		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
237		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
238		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
239		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
240		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trừ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trừ lượng	Gỗ (m3)	củi (ster)
241		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
242		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
243		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
244		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
245		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
246		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
247		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
248		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
249		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
250		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
251		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
252		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
253		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
254		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
255		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
256		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
257		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
258		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
259		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
260		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
261		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
262		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
263		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
264		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
265		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
266		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
267		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
268		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
269		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
270		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
271		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
272		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
273		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
274		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
275		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
276		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
277		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
278		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
279		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
280		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củi (ster)
281		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
282		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
283		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
284		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
285		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
286		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
287		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
288		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
289		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
290		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
291		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
292		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
293		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
294		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
295		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
296		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
297		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
298		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
299		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
300		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
301		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
302		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
303		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
304		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
305		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
306		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
307		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
308		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
309		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
310		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
311		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
312		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
313		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
314		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
315		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
316		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
317		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
318		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
319		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
320		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củi (ster)
321		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
322		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
323		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
324		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
325		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
326		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
327		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
328		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
329		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
330		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
331		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
332		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
333		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
334		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
335		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
336		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
337		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
338		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
339		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
340		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
341		Thông	100.5	32	13	0.522	0.366	0.224
342		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
343		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
344		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
345		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
346		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
347		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
348		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
349		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
350		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
351		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
352		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
353		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
354		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
355		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
356		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
357		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
358		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
359		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
360		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m3)	củi (ster)
361		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
362		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
363		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
364		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
365		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
366		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
367		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
368		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
369		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
370		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
371		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
372		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
373		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
374		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
375		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
376		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
377		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
378		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
379		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
380		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
381		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
382		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
383		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
384		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
385		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
386		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
387		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
388		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
389		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
390		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
391		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
392		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
393		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
394		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
395		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
396		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
397		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
398		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
399		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
400		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m3)	củi (ster)
401		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
402		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
403		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
404		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
405		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
406		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
407		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
408		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
409		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
410		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
411		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
412		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
413		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
414		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
415		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
416		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
417		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
418		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
419		Thông	113.0	36	14	0.712	0.499	0.305
420		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
421		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
422		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
423		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
424		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
425		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
426		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
427		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
428		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
429		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
430		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
431		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
432		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
433		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
434		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
435		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
436		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
437		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
438		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
439		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
440		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củi (ster)
441		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
442		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
443		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
444		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
445		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
446		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
447		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
448		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
449		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
450		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
451		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
452		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
453		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
454		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
455		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
456		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
457		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
458		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
459		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
460		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
461		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
462		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
463		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
464		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
465		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
466		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
467		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
468		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
469		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
470		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
471		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
472		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
473		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
474		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
475		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
476		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
477		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
478		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
479		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
480		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củi (ster)
481		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
482		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
483		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
484		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
485		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
486		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
487		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
488		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
489		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
490		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
491		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
492		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
493		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
494		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
495		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
496		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
497		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
498		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
499		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
500		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
501		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
502		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
503		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
504		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
505		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
506		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
507		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
508		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
509		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
510		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
511		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
512		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
513		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
514		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
515		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
516		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
517		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
518		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
519		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
520		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củ (ster)
521		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
522		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
523		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
524		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
525		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
526		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
527		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
528		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
529		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
530		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
531		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
532		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
533		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
534		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
535		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
536		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
537		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
538		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
539		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
540		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
541		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
542		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
543		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
544		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
545		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
546		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
547		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
548		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
549		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
550		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
551		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
552		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
553		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
554		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
555		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
556		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
557		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
558		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
559		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
560		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củi (ster)
561		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
562		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
563		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
564		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
565		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
566		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
567		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
568		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
569		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
570		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
571		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
572		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
573		Thông	75.4	24	10	0.226	0.158	0.097
574		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
575		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
576		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
577		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
578		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
579		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
580		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
581		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
582		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
583		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
584		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
585		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
586		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
587		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
588		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
589		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
590		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
591		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
592		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
593		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
594		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
595		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
596		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
597		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
598		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
599		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
600		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củi (ster)
601		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
602		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
603		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
604		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
605		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
606		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
607		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
608		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
609		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
610		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
611		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
612		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
613		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
614		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
615		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
616		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
617		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
618		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
619		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
620		Thông	75.4	24	10	0.226	0.158	0.097
621		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
622		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
623		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
624		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
625		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
626		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
627		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
628		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
629		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
630		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
631		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
632		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
633		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
634		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
635		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
636		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
637		Thông	62.8	20	10	0.157	0.110	0.067
638		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
639		Thông	56.5	18	9	0.114	0.080	0.049
640		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m3)	củi (ster)
641		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
642		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
643		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
644		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
645		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
646		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
647		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
648		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
649		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
650		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
651		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
652		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
653		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
654		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
655		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
656		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
657		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
658		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
659		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
660		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
661		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
662		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
663		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
664		Thông	69.1	22	10	0.190	0.133	0.081
665		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
666		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
667		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
668		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
669		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
670		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
671		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
672		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
673		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
674		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
675		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
676		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
677		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
678		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
679		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
680		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015

TT	Địa danh	Tên cây	Đường kính (cm)		Chiều cao (m)	Tính toán trữ lượng		
			C/Vi	D1,3		Trữ lượng	Gỗ (m ³)	củ (ster)
681		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
682		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
683		Thông	106.8	34	13	0.590	0.413	0.253
684		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
685		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
686		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
687		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
688		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
689		Thông	62.8	20	9	0.141	0.099	0.061
690		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
691		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
692		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
693		Thông	81.6	26	11	0.292	0.204	0.125
694		Thông	44.0	14	8	0.062	0.043	0.026
695		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
696		Thông	50.2	16	8	0.080	0.056	0.034
697		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
698		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
699		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
700		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
701		Thông	37.7	12	6	0.034	0.024	0.015
702		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
703		Thông	94.2	30	12	0.424	0.297	0.182
704		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
705		Thông	75.4	24	9	0.203	0.142	0.087
706		Thông	87.9	28	12	0.369	0.258	0.158
706	Tổng cộng:					183.406	128.384	78.602

Biểu 03: Tính toán khối lượng sản phẩm tận thu

TT	Xã	TK	KH	Lô	DT thiết kế (ha)	DT thi công (ha)	Điều tra tài nguyên rừng				Thiết kế khai thác					
							Đường kính (D1.3 cm)	Chiều cao (H 6cm)	N (cây/ha)	M (m3/ha)	Tổng số cây khai thác (cây/lô)	Đường kính (D1.3 cm)	Chiều cao (H 6cm)	M (m3/lô)	Gỗ giấy (m3/lô)	Củi (ster/lô)
I	Xã Nam Đàn				6.39775	2.61000				70.27	706			183.406	128.384	78.602
1	UBND xã Nam Đàn	1014	8	a	6.39775	2.61000	9,9-31,8	4,5-13,5	270	70.27	706	9,9-31,8	4,5-13,5	183.406	128.384	78.602
TỔNG					6.39775	2.61000					706			183.406	128.384	78.602